

Bản án số: 1157/2019/HNGĐ-ST  
Ngày: 22-10-2019  
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Châu Thị Thanh Thà.

***Các Hội thẩm nhân dân:*** 1. Bà Nguyễn Phước Trinh;  
2. Ông Nguyễn Ngọc Cảnh;

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Như Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Không có

Ngày 22 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 946/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2019 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 216/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/9/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 165/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/10/2019 giữa các đương sự:

- 1. Nguyên đơn:*** Bà Phạm Thanh T, sinh năm 1988; (có mặt)  
Địa chỉ: Số 07 đường T, Tổ B, ấp P, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2. Bị đơn:*** Ông Phạm Tú S, sinh năm 1986; (vắng mặt)  
Địa chỉ: Số 1881 đường T, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn xin ly hôn nộp ngày 14/3/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thanh T trình bày:

Bà với ông Phạm Tú S tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân năm 2015, đã được Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 38, quyển số 01/2015 ngày 11/9/2015. Qua thời gian chung sống, cuộc sống vợ chồng bà xảy ra nhiều mâu thuẫn trầm trọng và không còn hạnh phúc. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm thường xuyên cãi vã làm cho gia đình không hạnh phúc. Bà nhận thấy cuộc sống hôn nhân không thể hàn gắn được.

Hiện nay, vợ chồng bà không còn tình cảm với nhau, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, bà và ông S đã ly thân nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Tú S.

Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Hoài N, sinh ngày 03/10/2015 và Phạm Trúc N, sinh ngày 13/5/2017. Hiện nay 02 con đang sống chung với bà nên bà

T yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con chung. Bà không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà Phạm Thanh T xác định không có.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà Phạm Thanh T xác định không có.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (bản chính), 02 giấy khai sinh (bản sao), chứng minh nhân dân+ sổ hộ khẩu (bản sao).

Ông Phạm Tú S đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý; thông báo mở phiên họp về việc kiểm tra việc giao nội, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham dự phiên tòa xét xử đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông S.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn bà Phạm Thanh T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông Phạm Tú S.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại xã P, huyện Củ Chi nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

Bị đơn ông Phạm Tú S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông S.

[2] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thanh T và ông Phạm Tú S tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 38, quyển số 01/2015 ngày 11/9/2015 nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của bà Phạm Thanh T xin ly hôn với ông Phạm Tú S là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ: Theo lời trình bày của bà T thì mâu thuẫn giữa bà và ông S là trầm trọng và không thể hàn gắn. Cuộc sống vợ chồng của ông bà không hạnh phúc. Hơn nữa, bà T và ông S đã sống ly thân. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án ông S không đến Tòa án theo giấy triệu tập, điều này chứng tỏ ông S không có thiện chí để đoàn tụ gia đình.

Ông Phạm Tú S đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến hay bất cứ tài liệu, chứng cứ chứng minh có liên quan đến vụ án. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông S căn cứ theo các tài liệu chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp và chứng cứ mà Tòa thu thập được theo quy định tại Khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự là có cơ sở.

Vì vậy, có cơ sở xác định tình cảm vợ chồng giữa bà T và ông S không còn, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của hai người không thể

kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Hoài N, sinh ngày 03/10/2015 và Phạm Trúc N, sinh ngày 13/5/2017.

Hiện nay, 02 trẻ N và trẻ N còn nhỏ và đang được bà T nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử tiếp tục giao trẻ N và trẻ N cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận việc bà T không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con chung.

Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi, do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

Ông S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Nguyên đơn xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội cần buộc bà Phạm Thanh T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thanh T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thanh T được ly hôn với ông Phạm Tú S.

Giấy chứng nhận kết hôn số 38, quyền số 01/2015 ngày 11/9/2015 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Phạm Thanh T và ông Phạm Tú S không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Hoài N, sinh ngày 03/10/2015 và Phạm Trúc N, sinh ngày 13/5/2017.

Giao 02 con chung tên Phạm Hoài N, sinh ngày 03/10/2015 và Phạm Trúc N, sinh ngày 13/5/2017 cho bà Phạm Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận việc bà T không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con chung.

Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi, do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

Ông S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà T xác định không có nên không xem xét.

Nghĩa vụ dân sự chung: Bà T xác định không có nên không xem xét.

4. Án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) buộc bà Phạm Thanh T phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0022377 ngày 11/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THADS H. Củ Chi;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(Đã ký)

**Châu Thị Thanh Thà**